

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG HB98**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG HB98

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400873468

**3. Ngày thành lập:** 14/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 17, Xã Yên Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0971669356

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao         | 2395     |
| 2.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                             | 2396     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu | 2399     |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                         | 4101     |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                   | 4102     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                             | 4211     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                              | 4212     |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                  | 4221     |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                       | 4222     |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                        | 4223     |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                         | 4229     |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                  | 4291     |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                           | 4292     |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                     | 4293     |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                | 4299     |
| 16. | Phá dỡ                                                                    | 4311     |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                         | 4312     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                     | 4321     |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí     | 4322     |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                            | 4329     |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                            | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chẻ biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4752        |
| 26. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4921        |
| 27. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                               | 4922        |
| 28. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4929        |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                    | 4931        |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932        |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933(Chính) |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                               | 5221        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                              | 5222        |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                | 5225        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5229        |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 39. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7721        |
| 40. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7729        |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                         | 7730        |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN Hào | Thôn Đồng Tiến, Xã Đông Phú, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                 | 4.500.000.000         | 90,000    | 121425132                                                                                                                                         |         |
| 2   | CAO VĂN BAN    | Thôn Hạ Mã, Xã Phượng Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                  | 500.000.000           | 10,000    | 121498564                                                                                                                                         |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN Hào

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/01/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121425132

Ngày cấp: 26/02/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đồng Tiến, Xã Đông Phú, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Đồng Tiến, Xã Đông Phú, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang